

# MS. CHI ENGLISH

Name: \_\_\_\_\_

Date: .../.../20...

Class: GE7

Tel: 038 255 2594

## GLOBAL ENGLISH 7: UNIT 11 – WE'RE GOING ON HOLIDAY!

### VOCABULARY 2

#### A. VOCABULARY

No	New words	Meaning	No	New words	Meaning
1	<b>theme (n)</b> /θi:m/	chủ đề, đề tài	14	<b>check-in (n)</b> /'tʃek.m/	thủ tục đăng ký đi máy bay
2*	<b>off the coast (prep)</b> /ɒf ðə kəʊst/	ngoài khơi xa	15	<b>Internet point (n)</b> /ˈɪn.tə.net pɔɪnt/	điểm phát internet
3	<b>facility (n)</b> /fə'sil.ə.ti/	điều kiện, tiện nghi	16	<b>terrible (a)</b> /ˈter.ə.bəl/	khủng khiếp, kinh hoàng
4*	<b>sports facilities (n)</b> /spɔ:ts fə'sil.ə.tis/	địa điểm thể thao	17*	<b>departure lounge (n)</b> /dɪ'pa:.tʃə.laʊndʒ/	phòng chờ khởi hành ở sân bay
5	<b>cousin (n)</b> /'kʌz.ən/	anh/ chị/ em họ	18	<b>gate number (n)</b> /geɪt'nʌm.bər/	số cổng
6	<b>hot spring (n)</b> /spriŋ/	suối nước nóng	19	<b>get on (phr.v)</b> # <b>get off (phr.v)</b>	lên # xuống (máy bay)
7*	<b>tennis court (n)</b> /ˈten.is kɔ:t/	sân quần vợt	20	<b>play an instrument (v)</b> /'ɪn.strə.mənt/	choi nhạc cụ
8	<b>tent (n)</b> /tent/	lều, rap	21	<b>campsite (n)</b> /'kæmp.saɪt/	địa điểm cắm trại
9*	<b>explore (v)</b> /ɪk'splɔ:r/	thăm dò, thám hiểm	22	<b>present (v)</b> /pri'zent/	trình bày

10	don't <u>mind</u> + V-ing /maɪnd/	không phiền, không bận tâm	23	illustrate (v) /ɪl.ə.streɪt/	minh họa
11*	go away (phr.v) /gəʊ ə'wei/	rời khỏi, ra đi	24*	if possible /'pɒs.ə.bəl/	nếu có thể
12	sign (n) /saɪn/	bíển báo	25*	<u>holiday</u> treat (n) /'hɒl.ə.deɪ/	kỳ nghỉ vui chơi ngoài trời
13	check in (phr.v) /'tʃek.in/	đăng ký			

\* Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; a = adjective: tính từ;

phr.v = phrasal verb: cụm động từ; prep = preposition: giới từ

\* Những từ có ký hiệu \* thì có 2 cách đọc.

\* Con học thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.

## B. HOMEWORK

\*Note: DO NOT apply short forms (contractions) in sentences. Use “was not/ do not/ have not...” instead of “wasn’t/ don’t/ haven’t...”

### I. Choose the correct word from the Vocabulary with the correct form (if needed)

- There was a ‘Closed’ \_\_\_\_\_ **sign** \_\_\_\_\_ in the window.
- They are going to e \_\_\_\_\_ the land to the south of the Murray River.
- This is my c \_\_\_\_\_ Richard.
- Our t \_\_\_\_\_ was so large that they charged us for two c \_\_\_\_\_.
- It was a t \_\_\_\_\_ thing to happen to someone so young.
- He is p \_\_\_\_\_ the report to his colleagues at the meeting.
- The airline also offers online c \_\_\_\_\_.
- Which i \_\_\_\_\_ can you play?

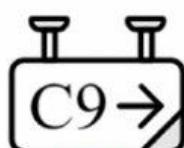
**II. Circle the words that has the underlined part pronounced differently**

0. A. <u>Eng</u> lish	B. <u>penc</u> il	C. <u>tent</u>	D. <u>desk</u>
1. A. ill <u>ustr</u> ate	B. depa <u>rture</u>	C. <u>num</u> ber	D. instr <u>um</u> ent
2. A. <u>sign</u>	B. <u>mind</u>	C. <u>carsick</u>	D. arr <u>ival</u>
3. A. <u>camp</u> site	B. <u>facil</u> ity	C. <u>land</u> scape	D. <u>bag</u> gage
4. A. <u>possibl</u> e	B. <u>hol</u> iday	C. <u>apo</u> strophe	D. cust <u>om</u> s
5. A. <u>explore</u>	B. <u>tenn</u> is	C. <u>terribl</u> e	D. collect

**II. Look at the pictures and guess what areas they are**

0.

→ gate number



1.

→ person



2.

→ baggage



3.

→ departure



4.

→ sign



5.

→ mind



**III. Choose the correct answer by circling A, B or C**

#### IV. Put the words in the right order

0. *Her/ best/ eyes/ her/ are/ feature.*  
⇒ ***Her eyes are her best feature.*** \_\_\_\_\_

1. *We/ for/ may/ provide/ have/ you./ to/ accommodation/ alternative*  
⇒ \_\_\_\_\_

2. *completely/ punctuation./ was/ His/ without/ letter*  
⇒ \_\_\_\_\_

3. *court/ backyard./ James/ in/ wants/ a/ tennis/ build/ to/ his*  
⇒ \_\_\_\_\_

4. *please/ possible,/ this/ this/ John,/ tonight./ if/ report/ finish*  
⇒ \_\_\_\_\_

5. *announcement (*thông báo*)/ seems/ have/ “please/ in/ This/ to/ wait/ lounge”./ the  
departure/ overlapped (*lặp lai*)/ with*

**V. Put the correct word in the correct sentence**

<b>on</b>	<b>off</b>	<b>of</b>
<b>off</b>	<b>to</b>	<b>away</b>

0. *They aren't allowed to get on on a plane.*
1. *We're looking forward to meeting my grandparents this summer.*
2. *Most of the students can answer this question.*
3. *When I got off the plane, I saw my family were waiting for me.*
4. *Go away and leave me alone!*
5. *The accident happened three miles off the coast.*

**VI. Make sentences with the given words**

0. \_\_\_\_\_ *We spent a week by the coast* \_\_\_\_\_. (coast)
1. \_\_\_\_\_ . (get bored)
2. \_\_\_\_\_ . (tent)
3. \_\_\_\_\_ . (cousin)
4. \_\_\_\_\_ . (hot spring)
5. \_\_\_\_\_ . (collect)



## PET 7 – TEST 1 – LISTENING PART 2

Con làm bài nghe theo link sau: <https://youtu.be/52g2vZ0ksHU>

### *Listening*

#### Part 2

##### Questions 8–13

You will hear a radio interview with a man called Robin Marshall, who has written a book about Argentina.

For each question, put a tick (✓) in the correct box.

8 What was Robin's job in Argentina?  
A  translator  
B  tour guide  
C  travelling salesman

9 On Robin's last trip to Argentina, the weather was  
A  colder than he expected.  
B  suitable for what he planned.  
C  different from the forecasts he heard.

10 What did Robin buy from the market he visited?  
A  a picture  
B  a chair  
C  a record

11 How did Robin feel during the dance performance he saw?  
A  He wanted to get up and dance.  
B  He wished he had continued his dance classes.  
C  He was sad he didn't dance well.

Test 1

12 What did Robin do while he stayed in the village?

A  He went on a bus tour.  
B  He went into the forest.  
C  He went on a river trip.

13 What did Robin like about his favourite place?

A  the wildlife  
B  the views  
C  the peace